ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3481 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 568/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**50.008,62**	**69,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.674,75	6,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.545,75	4,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.129,00	1,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.198,63	1,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.736,38	6,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.279,12	22,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.502,37	4,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.293,40	25,39
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.780,28*	*2,47*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.312,21	1,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,52	0,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24	0,01
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21.486,85**	**29,84**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.215,45	1,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	182,91	0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,34	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	70,85	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	11,59	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	147,36	0,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,63	0.01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,34	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,42	0.02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,45	0,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,52	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.630,21	3,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.111,55	1,54
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,36	0,03
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.139,31	1,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,96	0,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	301,03	0,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.618,29	5,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.042,43	2,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	786,91	1,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13,71	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,22	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh,	DDD	6,93	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
	di sản thiên nhiên			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	27,75	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	700,55	0,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,06	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,61	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,12	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	31,67	0,04
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	141,31	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.476,70	2,05
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.914,15	16,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.699,80	14,85
1.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.214,35	1,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,01
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**545,57**	**0,74**
	Trong đó:			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	540,78	0,73
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,79	0,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.077,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	47,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	335,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	363,43
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	115,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**204,86**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	66,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.077,83**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	193,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	335,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	363,43
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	115,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-
	Trong đó:		-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/PNN	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/PNN	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/PNN	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/PNN	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	-
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**112,89**
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	80,45
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,38
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,14
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	29,06

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**-**
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	**-**
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	**-**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**-**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**89,32**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,75
2.5	Đất an ninh	CAN	0,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	18,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,15
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lộc (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lộc.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Lộc *(chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV đính kèm)*.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bàn đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục V đính kèm).*

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục V đính kèm).*

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Lộc vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội và vẫn áp dụng đối với các đơn vị hành chính của huyện Phú Lộc được thành lập mới, sắp xếp theo Điều 3 tại Nghị quyết số 1314/2024/NQ-UBTVQH15 ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của huyện Phú Lộc giai đoạn 2023 - 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Phú Lộc;
- VP: Lãnh đạo và CV: NĐ, QHXT;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương